

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.167.659.215.612</b>	<b>1.228.835.380.194</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>27.709.256.333</b>	<b>56.907.010.406</b>
1. Tiền	111	V.01	27.709.256.333	56.907.010.406
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>8.463.375.323</b>	<b>8.890.586.823</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.463.375.323	8.890.586.823
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>409.751.907.033</b>	<b>459.918.249.516</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		277.717.192.670	329.294.990.369
2. Trả trước cho người bán	132		137.608.090.391	138.330.402.534
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9.184.517.899	8.696.179.705
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(14.757.893.927)	(16.403.323.092)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>647.421.514.196</b>	<b>642.447.960.111</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	649.221.626.841	644.248.072.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.800.112.645)	(1.800.112.645)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>74.313.162.727</b>	<b>60.671.573.338</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.715.245.695	3.028.009.034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.099.179.871	16.401.239.801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		8.570.473.818	9.181.738.753
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		39.928.263.343	32.060.585.750
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>679.252.540.906</b>	<b>684.738.186.679</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.154.287.140</b>	<b>3.855.458.709</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			381.199.000
2. Phải thu dài hạn khác	218		1.154.287.140	3.474.259.709
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>530.187.586.968</b>	<b>533.144.468.929</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	<b>450.329.410.584</b>	<b>461.227.604.853</b>
- Nguyên giá	222		640.541.116.074	637.279.540.796
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(190.211.705.490)	(176.051.935.943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	3.817.205.653	3.967.593.274
- Nguyên giá	225		4.210.853.364	4.210.853.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(393.647.711)	(243.260.090)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	502.748.466	541.669.642
- Nguyên giá	228		998.451.004	998.451.004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(495.702.538)	(456.781.362)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	75.538.222.265	67.407.601.160
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>109.935.583.157</b>	<b>109.767.583.157</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	110.268.941.213	110.100.941.213
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chính dài hạn (*)	259		(333.358.056)	(333.358.056)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31.430.056.571</b>	<b>31.425.648.814</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	30.352.389.928	30.347.357.172
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		718.603.308	719.228.307
3. Tài sản dài hạn khác	268		359.063.335	359.063.335
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>6.545.027.070</b>	<b>6.545.027.070</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.846.911.756.518</b>	<b>1.913.573.566.873</b>

NGUỒN VỐN	M sè	TM	31/03/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.433.928.251.343</b>	<b>1.490.660.266.692</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.257.147.069.231</b>	<b>1.387.235.281.845</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	597.321.008.968	636.320.515.684
2. Phải trả người bán	312		254.152.474.834	279.452.494.126
3. Người mua trả tiền trước	313		204.422.120.807	228.654.095.988
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	28.309.001.062	25.013.453.221
5. Phải trả người lao động	315		35.337.002.218	31.653.204.432
6. Chi phí phải trả	316	V.14	7.666.010.859	39.226.247.705
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	124.437.405.244	142.308.207.912
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		310.854.917	255.632.690
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.191.190.322	4.351.430.087
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>176.781.182.112</b>	<b>103.424.984.847</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	175.258.107.839	101.834.230.481
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		589.466.091	754.754.366
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		836.000.000	836.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		97.608.182	
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>322.784.608.551</b>	<b>331.238.433.253</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>322.784.608.551</b>	<b>331.238.433.253</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		199.982.400.000	199.982.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.734.116.794	62.734.116.794
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(30.845.085)	(30.845.085)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35.266.968.060	35.282.235.820
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.871.660.112	8.642.185.890
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.960.308.670	24.628.339.834
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>90.198.896.624</b>	<b>91.674.866.928</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.846.911.756.518</b>	<b>1.913.573.566.873</b>

Người lập biểu

Đỗ Yến Nhi

Kế toán Trưởng

Mai Xuân Toàn

Hà Đông, Ngày 20 tháng 04 năm 2012



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

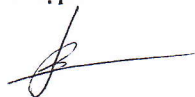
Dặng Hoàng Huy

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I	
			2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	239.731.911.272	238.097.494.226
2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06)	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		239.731.911.272	238.097.494.226
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	205.507.692.712	191.107.641.169
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.224.218.560	46.989.853.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	448.794.216	1.028.777.211
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	16.802.058.505	10.154.676.115
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.528.908.409	8.332.756.742
8. Chi phí bán hàng	24		9.226.077.617	7.985.301.732
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.851.268.220	19.566.379.904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + (21-22) - (24+25)}	30		(8.206.391.566)	10.312.272.517
11. Thu nhập khác	31		1.533.688.395	613.170.386
12. Chi phí khác	32		115.103.456	736.434.580
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.418.584.939	(123.264.194)
14. Lãi/ lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.787.806.627)	10.189.008.323
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	1.279.034.423	2.945.469.865
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.22		55.681.818
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		(8.066.841.050)	7.187.856.640
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(1.291.343.550)	475.663.552
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(6.775.497.500)	6.712.193.088
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23	(360)	587

Hà Đông, Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu



Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn

Tổng giám đốc



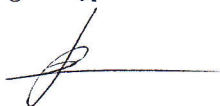
TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Dặng Hoàng Huy*

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý 1/2012	Quý1/2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(6.787.806.627)	10.189.008.323
2. Điều chỉnh cho các khoản		23.445.469.979	18.798.601.272
- Khấu hao tài sản cố định	2	15.030.982.984	10.162.311.425
- Các khoản dự phòng	3	(1.792.717.440)	(145.963.500)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		449.496.605
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6.321.703.974)	
- Chi phí lãi vay	6	16.528.908.409	8.332.756.742
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	16.657.663.352	28.987.609.595
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	35.819.037.391	46.709.801.779
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.971.228.057)	(47.013.917.565)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(71.815.403.198)	54.321.594.691
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(240.713.442)	(3.376.654.945)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14.023.538.660)	(8.332.756.742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.864.346.806)	(1.020.099.101)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.878.163.601	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.623.169.533)	(10.901.966.319)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(44.183.535.352)</b>	<b>59.373.611.393</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.684.465.881)	(18.736.369.174)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.013.691	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.411.594.296)	(7.470.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.836.319.085	2.879.430.250
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(168.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	445.688.222	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(7.979.039.179)</b>	<b>(23.326.938.924)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		48.237.440.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	208.818.159.733	248.666.166.154
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(185.573.918.076)	(299.430.924.305)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(279.421.199)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>22.964.820.458</b>	<b>(2.527.318.151)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(29.197.754.073)</b>	<b>33.519.354.318</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>56.907.010.406</b>	<b>103.774.202.247</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>27.709.256.333</b>	<b>137.293.556.565</b>

Người lập



Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn

www.xmcc.com.vn

Hà Đông, Ngày 20 tháng 04 năm 2012  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI**  
 H. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI  
 Tổng Giám đốc  
 Đặng Hoàng Huy

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Công ty có 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 29/12/2008;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần chín ngày 25/07/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ngày 01/09/2011.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); gia công, chế tạo, hoàn cải phương tiện vận tải;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Khai thác đá;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;
- Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dược- quầy thuốc;
- Khám chữa bệnh- Phòng khám đa khoa.

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

**Trụ sở chính:**

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 63 251 048/022 Fax: (84-4) 63 251 012

**Chi nhánh Hà Đông**

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

**Chi nhánh Láng - Hòa Lạc**

Địa chỉ: Xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 943 960 Fax: (84-4) 33 943 960

**Chi nhánh Xuân Mai**

Địa chỉ: xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 840 359 Fax: (84-4) 33 840 117

**Chi nhánh dịch vụ tổng hợp**

Địa chỉ: xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Tel: (84-4) 33 725 329

**Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:**

Địa chỉ: Lầu 7 số 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 39 104 839 Fax: (84-8) 39 104 839

**4. Các công ty con của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai****1. Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú**

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3, số 2500302820 ngày 06/8/2010, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 26.000.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 14.000.000.000 đồng.

**2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai**

Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà 29T2 lô N05- KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025295 ngày 11/6/2008 thay đổi lần 4 ngày 09/03/2012, tính đến thời điểm 31/03/2012 vốn điều lệ của Công ty là 23.815.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 16.250.000.000 đồng chiếm 68,23%, các cổ đông khác là 7.565.600.000 đồng

**3. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ**

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000154 thay đổi lần 4 ngày 17/06/2011, vốn điều lệ của Công ty là 72.749.600.000 đồng. Số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 59.825.600.000 đồng, chiếm 82,23%, các cổ đông khác 12.924.000.000 đồng.

**4. Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai**

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Hà Nội

Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 thay đổi lần 1 ngày 08/01/2010, tính đến thời điểm 31/03/2012 vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, Công ty CP bê tông và xây dựng Vianconex Xuân Mai góp 17.960.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%, các cổ đông khác 3.540.000.000 đồng.

**5. Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai**

Địa chỉ: Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà nội

Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 thay đổi lần 1 ngày 15/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

**6. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45**

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700538575 thay đổi lần 7 ngày 23/12/2009, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng. Số vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 48.442.500.000 đồng, chiếm tỷ lệ 60,55%, các cổ đông khác 31.557.500.000 đồng

**7. Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng**

Địa chỉ: Xã Hoà Sơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng

Tel: (84-511) 3 676 226 Fax: (84-511) 3 623 872

- Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401420636 do sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 25/04/2011. Tại thời điểm 30/09/2011 số vốn điều lệ của công ty là 50.000.000.000 đồng, thực hiện theo nghị quyết HĐQT số 01NQ/BTXM-HĐQT Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai đã tham gia góp vốn vào công ty cp Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng số tiền 25.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FAST. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003

**Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế**

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

**Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:** Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao bắt đầu tính từ năm 2004.

*Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.*

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP xi măng cầm phả và Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2, Cty xây dựng nhà ở Sơn An, Cty Nam Hoàn Vũ Phong Phú được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm: doanh thu kinh doanh các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, xây dựng, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi đồng thời mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích, rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho xây dựng và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

**9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****11.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Các khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**11.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**11.4 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, vận chuyển bê tông và lắp dựng.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

**DN - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>14.861.007.952</b>	<b>8.913.035.877</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ)	10.788.685.331	6.868.074.759
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	997.063.328	395.434.937
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	967.409.610	206.507.813
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	81.691.567	69.327.054
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	151.888.420	314.073.532
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinaconex số 45	1.053.407.042	819.695.392
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	54.586.159	123.530.311
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	766.276.495	116.392.079
	<b>31/03/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>12.848.248.381</b>	<b>47.993.974.529</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ)	6.022.231.634	33.446.671.335
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	115.505.666	329.359.016
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	10.834.060	300.694.941
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	3.599.283.429	1.613.953.255
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	2.014.092.893	381.218.544
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinaconex số 45	265.074.080	5.965.449.471
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	573.600.354	608.532.172
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	247.626.265	5.348.095.795
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.709.256.333</b>	<b>56.907.010.406</b>
	<b>31/03/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/03/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
Công ty TNHH MTV cơ khí và XD megastar	41.088.500	4.000.000.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị Sơn An	1.922.286.823	1.890.586.823
Các cá nhân, đội XD vay khế ước	<b>8.463.375.323</b>	<b>8.890.586.823</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.463.375.323</b>	<b>8.890.586.823</b>
	<b>31/03/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai (công ty mẹ) phải thu	4.822.175.253	4.707.157.821
Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ phải thu	5.981.852	18.252.187
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú phải thu	377.714.626	494.866.391
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai phải thu	104.678.394	107.642.418
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân Mai phải thu	2.005.650.607	1.645.556.061
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 phải thu	1.868.317.167	1.722.704.827
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.184.517.899</b>	<b>8.696.179.705</b>

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

4. Hàng tồn kho	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	65.737.794.857	80.909.357.582
Công cụ, dụng cụ	1.911.365.091	1.366.045.828
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127.357.223.100	452.489.361.922
Thành phẩm	440.933.054.949	87.003.308.288
Hàng hoá	62.764.718	86.245.678
Hàng gửi bán	13.219.424.126	22.393.753.458
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.800.112.645)	(1.800.112.645)
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>647.421.514.196</b>	<b>642.447.960.111</b>

## 5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại 01/01/2012	280.671.232.532	276.032.572.477	57.602.060.437	22.973.675.350	637.279.540.796
Mua trong kỳ		1.619.820.454	99.681.819	31.180.908	1.750.683.181
Đầu tư XDCB hoàn thành	538.131.468	527.673.391			1.065.804.859
Tăng khác	24.409.090	1.129.247.295	143.329.091		1.296.985.476
Chuyển sang bất động sản ĐT					0
Thanh lý, nhượng bán		(62.857.160)		(721.348.352)	(784.205.512)
Giảm khác		(66.637.726)		(1.055.000)	(67.692.726)
<b>Số dư tại 31/03/2012</b>	<b>281.233.773.090</b>	<b>279.179.818.731</b>	<b>57.845.071.347</b>	<b>22.282.452.906</b>	<b>640.541.116.074</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2012	40.559.873.468	105.801.584.505	21.926.345.830	7.764.132.140	176.051.935.943
Khấu hao trong kỳ	4.479.857.550	7.823.754.644	1.545.333.710	992.728.283	14.841.674.187
Tăng khác		37.028.873	213.683		37.242.556
Chuyển sang bất động sản ĐT					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm khác	(17.300.638)	(78.396.790)		(623.449.768)	(719.147.196)
<b>Số dư tại 31/03/2012</b>	<b>45.022.430.380</b>	<b>113.583.971.232</b>	<b>23.471.893.223</b>	<b>8.133.410.655</b>	<b>190.211.705.490</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại 01/01/2012	240.111.359.064	170.230.987.972	35.675.714.607	15.209.543.210	461.227.604.853
Số dư tại 31/03/2012	236.211.342.710	165.595.847.499	34.373.178.124	14.149.042.251	450.329.410.584

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

**6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>					
Số dư tại 01/01/2012		1.795.217.000	2.415.636.364		4.210.853.364
Thuê tài chính trong kỳ					0
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
Tăng khác					0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
Giảm khác					0
Số dư tại 31/03/2012		1.795.217.000	2.415.636.364		4.210.853.364
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2012		128.229.786	115.030.304		243.260.090
Khấu hao trong kỳ		64.114.893	86.272.728		150.387.621
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
Tăng khác					0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
Giảm khác					0
Số dư tại 31/03/2012		192.344.679	201.303.032		393.647.711
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại 01/01/2012		1.666.987.214	2.300.606.060		3.967.593.274
Số dư tại 31/03/2012		1.602.872.321	2.214.333.332		3.817.205.653

**7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2012		998.451.004	998.451.004
Tăng trong năm			-
Tăng khác			-
Số dư ngày 31/03/2012		998.451.004	998.451.004
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2012		456.781.362	456.781.362
Khấu hao trong kỳ		38.921.176	38.921.176
Số dư ngày 31/03/2012		495.702.538	495.702.538
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư ngày 01/01/2012		541.669.642	541.669.642
Số dư ngày 31/03/2012		502.748.466	502.748.466

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Công ty mẹ</b>	<b>31.807.067.791</b>	<b>31.057.099.034</b>
Tầng 3 nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm	23.553.260.346	23.553.767.102
Máy bán bê tông	361.888.890	361.888.890
DA Viettinbank	536.658.555	
DA Sân tennis	709.240.516	687.237.119
Dự án Khu Trung tâm Thương mại	6.646.019.484	6.454.205.923
<b>Công ty CP Bê tông Phan Vũ</b>	<b>16.818.047.854</b>	<b>13.455.967.101</b>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Pvũ- Chi phí xây dựng cơ bản chung	7.559.510.810	7.513.290.810
Pvũ-CP K/S, TK quy hoạch dò mìn	374.089.364	374.089.364
Pvũ-HM: Hàng rào BV.....	461.978.073	
Pvũ-HM: Nhà điều hành Cty	412.654.163	412.654.163
Pvũ-HM: Nhà xưởng SX	2.011.613.418	
Pvũ-HM: Sân vườn khu hành chính	143.064.296	143.064.296
Pvũ-HM: Cấp thoát nước ngoài nhà	96.534.835	
Pvũ-HM: Trạm trộn 30m3/h	383.516.908	383.516.908
Pvũ-HM nhíp 18m ngoài trời	472.170.800	
Pvũ-Nhà xưởng bước 3 gđ1	3.003.084.572	3.003.084.572
Pvũ-Các HM nhỏ lẻ khác	20.325.000	
Pvũ-Nhà văn hóa thể thao	68.500.102	68.500.102
Pvũ-Đầu tư mở rộng bãi thành phẩm	1.731.215.977	1.557.766.886
Pvũ-Hệ thống phát điện dự phòng	79.789.536	
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú</b>	<b>490.373.918</b>	<b>315.752.746</b>
Đầu tư mỏ đá thôn lục tiêu TQ	490.373.918	315.752.746
<b>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45</b>	<b>11.048.330.520</b>	<b>12.012.778.419</b>
Cty45- các hạng mục nhỏ khác	19.444.517	
Cty45-Khuôn sản phẩm	2.975.890.764	2.975.890.764
Cty45-Cầu tháp 7030		11.271.573
Cty45-Sửa chữa cầu Potian		35.324.584
Cty45-Xây dựng nhà máy bê tông DUL	7.743.618.074	8.319.035.419
Cty45-Sửa chữa lớn TSCĐ	309.377.165	569.437.897
Cty45-Xe con cầu trục 20T		101.818.182
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng</b>	<b>15.374.402.182</b>	<b>10.566.003.860</b>
DA đầu tư nhà máy BT DUL Đà Nẵng	15.374.402.182	10.566.003.860
<b>Tổng cộng</b>	<b>75.538.222.265</b>	<b>67.407.601.160</b>

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

9. Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	31/03/2012	Đơn vị tính: VND
	biểu quyết	vốn	VND	01/01/2012 VND
CTy CP Xuân mai- Đạo tú	65,00%	65,00%	26.000.000.000	26.000.000.000
CTy CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân mai	68,23%	68,23%	16.250.000.000	16.250.000.000
CTy CP bê tông Vinaconex Phan vũ	82,23%	82,23%	59.825.600.000	59.825.600.000
CTy CP xây lắp vinaconex Xuân mai	83,53%	83,53%	17.960.000.000	17.960.000.000
CTy CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân mai	77,78%	77,78%	7.000.000.000	7.000.000.000
CTy CP đầu tư và xây dựng số 45	60,55%	60,55%	48.442.500.000	48.442.500.000
CTy CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	51,00%	51,00%	25.500.000.000	25.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>200.978.100.000</b>	<b>200.978.100.000</b>
<b>10. Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>31/03/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>				
<i>Đầu tư cổ phiếu OTC</i>			<i>4.884.246.213</i>	<i>4.884.246.213</i>
Công ty Khách sạn Suối Mơ			1.835.000.000	1.835.000.000
Công ty Xi măng Cẩm phả			2.327.096.213	2.327.096.213
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2			722.150.000	722.150.000
<i>Công ty cp chứng khoán NH đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>			<i>186.500.000</i>	<i>18.500.000</i>
<i>CTy Cty TNHH SX và Kinh Doanh Hai Thành</i>			<i>37.477.440.000</i>	<i>37.477.440.000</i>
<i>CTy Nam Hoàn Vũ Phong Phú</i>			<i>37.750.000.000</i>	<i>37.750.000.000</i>
<i>CTy CP xây dựng nhà ở Sơn An</i>			<i>29.970.755.000</i>	<i>29.970.755.000</i>
<b>Tổng cộng</b>			<b>110.268.941.213</b>	<b>110.100.941.213</b>
<b>11. Chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>31/03/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dư đầu kỳ			30.347.357.172	19.458.035.987
Phát sinh tăng trong kỳ			3.188.738.447	29.441.153.795
Phân bổ trong kỳ			3.183.705.691	18.551.832.610
Dư cuối kỳ			30.352.389.928	30.347.357.172
<u>Trong đó</u>				
<b>Công ty mẹ</b>			<b>6.813.003.512</b>	<b>5.324.713.430</b>
Văn phòng Công ty				138.736.358
Chi nhánh Dịch vụ tổng hợp			7.950.851	10.702.643
Chi nhánh Xuân Mai			119.131.166	
Chi nhánh Hoà Lạc			2.777.546.772	2.286.573.705
Chi nhánh Hà Đông			3.908.374.723	2.888.700.724
<b>Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai</b>			<b>1.160.125.837</b>	<b>1.292.632.666</b>
<b>Công ty CP Bê tông Phan Vũ</b>			<b>9.813.656.695</b>	<b>9.535.171.929</b>
Cọc cừ			1.414.343.237	1.414.343.237
CP ván khuôn cọc vuông			318.661.078	318.661.078
CP ván khuôn dầm DƯL			828.560.857	810.491.134



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

CP ván khuôn cột	951.309.387	692.615.157
CP công cụ, dụng cụ	316.424.094	330.976.281
CP đền bù, giải phóng mặt bằng	4.568.085.042	4.568.085.042
Chi phí trả trước Thương hiệu Vinaconex và Phan Vũ	1.400.000.000	1.400.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.273.000	
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú</b>	<b>4.232.733.875</b>	<b>4.811.534.973</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	174.480.619	210.278.412
Chi phí phụ tùng sửa chữa MMTB	826.048.219	913.497.973
Chi phí gia công ván khuôn	2.318.238.895	2.782.834.265
Chi phí thiết bị văn phòng	84.241.043	120.125.443
Chi phí khác	211.929.454	
Chi phí bán hàng	1.938.882	3.102.216
Chi phí sửa chữa máy nghiền PDSU 200T (CNTQ)		30.031.169
Chi phí mua, sửa chữa biển tần	10.021.181	13.027.535
Chi phí cải tạo khu tập thể CBCNV	605.835.582	738.637.960
<b>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45</b>	<b>971.273.488</b>	<b>1.352.471.604</b>
Bộ giàn giáo SAKI	740.697.783	979.522.768
Chi phí thương hiệu	67.500.000	90.000.000
Ván khuôn cọc 400x400 trong nhà và ngoài cảng	163.075.705	195.690.631
Máy móc, thiết bị khác		87.258.205
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng</b>	<b>7.361.596.521</b>	<b>8.030.832.570</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	7.361.596.521	8.030.832.570
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.352.389.928</b>	<b>30.347.357.172</b>
<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>418.075.690.617</b>	<b>450.427.659.383</b>
<b>Công ty mẹ vay</b>	<b>192.105.922.244</b>	<b>217.767.544.108</b>
<b>Văn phòng Công ty vay</b>	<b>158.853.896.907</b>	<b>198.120.340.568</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	50.524.236.799	61.076.991.436
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	32.344.481.124	47.647.493.788
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	31.432.323.450	38.893.016.080
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hà nội	16.665.110.633	26.414.280.825
Ngân hàng HSBC - CN. Hà Nội	22.325.351.652	17.026.165.190
Vay cá nhân	5.562.393.249	7.062.393.249
<b>Chi nhánh Láng - Hòa Lạc vay</b>	<b>15.939.379.244</b>	<b>19.647.203.540</b>
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	15.939.379.244	19.647.203.540
<b>Chi Xuân Mai Vay</b>	<b>17.312.646.093</b>	-
Vay cá nhân	17.312.646.093	
<b>Công ty CP Bê tông Phan Vũ vay</b>	<b>36.998.996.909</b>	<b>42.370.803.766</b>
Ngân hàng VIB	867.808.444	3.867.980.428
Ngân hàng Liên Việt	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Techcombank	19.551.930.124	17.884.099.908

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

Ngân hàng Tienphongbank	5.779.258.341	10.048.723.430
Vay cá nhân	800.000.000	570.000.000
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay</b>	<b>57.857.867.474</b>	<b>57.843.894.062</b>
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	29.999.678.431	29.989.208.795
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP	27.858.189.043	27.854.685.267
<b>Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>1.710.420.957</b>	<b>500.000.000</b>
Ngân hàng Đầu tư Hà Tây	1.710.420.957	500.000.000
<b>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay</b>	<b>71.302.874.870</b>	<b>76.269.789.047</b>
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	50.620.373.962	50.447.750.353
Ngân hàng VIB Bình Dương	16.277.167.867	21.416.705.653
TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.405.333.041	4.405.333.041
<b>Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>36.563.537.086</b>	<b>33.325.844.664</b>
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	4.763.726.127	342.673.000
Công ty CP tài chính Vinaconex Viettel	14.964.805.346	14.964.805.346
Vay cá nhân	2.312.547.840	829.120.840
Ngân hàng liên Việt CN Hà Đông	14.522.457.773	17.189.245.478
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay</b>	<b>19.827.954.077</b>	<b>19.959.732.736</b>
Ngân hàng VIB Đà Nẵng	19.827.954.077	19.959.732.736
<b>Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>1.708.117.000</b>	<b>2.390.051.000</b>
Vay cá nhân	1.708.117.000	2.390.051.000
<b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>	<b>179.245.318.351</b>	<b>185.892.856.301</b>
<b>Công ty mẹ vay</b>	<b>158.896.327.245</b>	<b>159.919.107.745</b>
Ngân hàng Công thương Hà Tây	96.410.469.498	96.557.994.222
Nợ ODA	189.324.475	253.080.251
NH TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	1.050.000.000	1.400.000.000
NH TMCP Quân đội CN Tây Hà nội	61.246.533.272	61.708.033.272
<b>Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>4.769.599.646</b>	<b>6.615.732.989</b>
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	1.496.377.002	2.054.327.002
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	3.273.222.644	4.561.405.987
<b>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay</b>	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	400.000.000	400.000.000
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
Ngân hàng HABUBank Đà Nẵng	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay</b>	<b>9.704.277.863</b>	<b>12.682.730.771</b>
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	9.537.611.196	12.516.064.104
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế	166.666.667	166.666.667
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay</b>	<b>2.011.113.597</b>	<b>2.579.284.796</b>
Ngân hàng VCB CN Vĩnh Phúc	666.600.000	786.600.000
Ngân hàng phát triển nhà CN Vĩnh Phúc	506.250.000	675.000.000
Cty cho thuê tài chính SCB	370.263.600	493.684.800
Cty cho thuê tài chính VCB	467.999.997	623.999.996
<b>Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>464.000.000</b>	<b>696.000.000</b>
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	464.000.000	696.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>597.321.008.968</b>	<b>636.320.515.684</b>

## DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra	21.837.703.633	18.930.031.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.146.754.561	5.226.923.687
Thuế thu nhập cá nhân	1.271.770.079	839.720.127
Các loại thuế khác	52.772.789	16.777.680
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.309.001.062</b>	<b>25.013.453.221</b>
14. Chi phí phải trả	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty mẹ	2.549.933.636	34.176.319.161
Văn phòng Công ty		26.245.158.782
Chi nhánh Hà Đông	1.580.000.000	434.471.818
CN lánh hoà lạc	969.933.636	7.496.688.561
Công ty tư vấn thiết kế vinaconex Xuân mai	677.694.764	595.198.520
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai	63.360.577	80.852.766
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng		1.994.122.716
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân Mai	733.379.510	1.157.888.479
Công ty CP vinaconex Phan Vũ	582.617.710	582.617.710
Công ty đầu tư và xây dựng số 45	3.059.024.662	639.248.353
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.666.010.859</b>	<b>39.226.247.705</b>
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty mẹ	95.129.373.776	107.588.587.291
Kinh phí công đoàn	870.156.342	742.153.669
Bảo hiểm xã hội	1.464.372.940	1.245.701.490
Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	348.871.502	247.762.350
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>92.445.972.992</b>	<b>105.352.969.782</b>
- Văn phòng Công ty	11.094.525.244	30.159.145.682
Nhóm dư có TK 141 Chuyển sang	8.403.557.225	10.108.945.088
Phải trả, phải nộp khác	49.063.636	
Khoản vay cán bộ công nhân viên	2.641.904.383	20.050.200.594
- Chi nhánh Hà Đông	80.122.834.140	74.692.523.252
Nộp tiền đặt cọc mua nhà Ngõ thì Nhậm		
Đặt cọc mua nhà 11T2 Xuân Mai	1.411.600.000	
Phí bảo hành, bảo trì nhà	1.634.933.287	18.284.422.715
Vay cán bộ công nhân viên	75.850.253.686	54.984.000.000
Phải trả khác	1.226.047.167	1.424.100.537
- Chi nhánh Lánh hoà lạc	457.445.264	453.276.095
- Chi nhánh Xuân Mai	621.549.828	
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	1.464.940.795	865.254.675
Kinh phí công đoàn	45.872.140	9.187.668
Bảo hiểm xã hội, Y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.367.801.131	805.059.483
Phải trả, phải nộp khác	51.267.524	51.007.524

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú</b>	<b>5.303.368.094</b>	<b>4.232.584.233</b>
Kinh phí công đoàn	676.658.790	591.658.790
Bảo hiểm xã hội	1.041.894.383	268.322.787
Bảo hiểm Y tế, bảo hiểm thất nghiệp	390.978.635	295.887.033
<b>Phải trả khác bao gồm:</b>	<b>3.193.836.286</b>	<b>3.076.715.623</b>
<i>Vay ngắn hạn của cán bộ công nhân viên</i>	566.064.496	573.730.478
<i>Nhóm dư có tài khoản 141</i>	2.626.571.790	2.501.615.145
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	1.200.000	1.370.000
<b>Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>1.831.365.524</b>	<b>1.539.948.741</b>
Kinh phí công đoàn	801.757.107	810.374.678
Bảo hiểm xã hội	816.324.960	380.930.550
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	184.407.769	70.314.114
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.875.688	278.329.399
<b>Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai</b>	<b>1.301.856.431</b>	<b>760.930.225</b>
Kinh phí công đoàn	316.871.000	295.079.000
Bảo hiểm xã hội	776.084.602	362.679.130
Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	208.900.829	103.172.095
<b>Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai</b>	<b>216.995.674</b>	<b>302.779.178</b>
Kinh phí công đoàn	13.342.582	79.968.368
Bảo hiểm xã hội	166.363.697	163.706.622
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	37.289.395	59.104.188
Phải trả khác		
<b>Công ty đầu tư và xây dựng số 45</b>	<b>9.011.638.807</b>	<b>10.198.743.158</b>
Kinh phí công đoàn	315.202.314	272.458.801
Bảo hiểm xã hội	478.003.207	541.339.187
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	72.213.989	107.229.741
<b>Phải trả khác bao gồm:</b>	<b>8.146.219.297</b>	<b>9.277.715.429</b>
KC số dư TK 141	1.332.360.809	2.647.964.896
Phí chuyển giao công nghệ-Concoord	5.822.091.368	5.637.620.318
Các khoản phải trả, phải nộp khác	991.767.120	992.130.215
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng</b>	<b>10.177.866.143</b>	<b>16.819.380.411</b>
Kinh phí công đoàn	184.359.895	88.286.952
Bảo hiểm xã hội	402.467.105	103.870.037
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	94.773.603	29.139.315
<b>Phải trả khác bao gồm:</b>	<b>9.496.265.540</b>	<b>16.598.084.107</b>
Tổng công ty cp XNK và xây dựng Việt Nam	9.372.107.689	16.372.107.689
Các khoản phải trả, phải nộp khác	124.157.851	225.976.418
<b>Tổng cộng</b>	<b>124.437.405.244</b>	<b>142.308.207.912</b>
<b>16 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>172.671.243.834</b>	<b>99.148.366.476</b>
<b>Công ty mẹ vay</b>	<b>88.571.144.543</b>	<b>14.923.097.185</b>
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	47.585.767.638	7.226.689.934
Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Hà Nội	3.850.000.000	3.850.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	37.071.622.791	3.800.690.000
Vay ODA	63.754.114	45.717.251

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay	1.673.440.900	1.673.440.900
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	492.190.900	492.190.900
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP	1.181.250.000	1.181.250.000
<b>Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>21.591.684.252</b>	<b>21.675.184.252</b>
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	4.046.564.252	4.130.064.252
Ngân hàng Đầu tư Hà Tây	17.545.120.000	17.545.120.000
<b>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay</b>	<b>6.121.333.351</b>	<b>6.121.333.351</b>
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	6.121.333.351	6.121.333.351
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay</b>	<b>37.560.936.791</b>	<b>37.560.936.791</b>
Ngân hàng HABUBank Đà Nẵng	37.560.936.791	37.560.936.791
<b>Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay</b>	<b>16.226.703.997</b>	<b>16.268.373.997</b>
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	16.101.720.664	16.101.720.664
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế	124.983.333	166.653.333
<b>Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>926.000.000</b>	<b>926.000.000</b>
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	926.000.000	926.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.586.864.005</b>	<b>2.685.864.005</b>
Nợ dài hạn cá nhân - Gửi tiết kiệm	754.337.500	853.337.500
Thuê TC đầu tư 02 cầu trục 10T (Sacombank - SBL)	740.526.500	740.526.500
Thuê TC đầu tư 02 xe trộn bê tông (VCB)	1.092.000.005	1.092.000.005
<b>Tổng cộng</b>	<b>175.258.107.839</b>	<b>101.834.230.481</b>

17. **Vốn chủ sở hữu.**a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.*

VND

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	151.744.960.000	62.775.944.067	(30.845.085)	56.910.756.652	271.400.815.634
Tăng vốn trong kỳ trước	48.237.440.000				48.237.440.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước				16.240.334.636	16.240.334.636
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ trước		(41.827.273)			(41.827.273)
Giảm khác				(48.522.751.454)	(48.522.751.454)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>199.982.400.000</b>	<b>62.734.116.794</b>	<b>(30.845.085)</b>	<b>24.628.339.834</b>	<b>287.314.011.543</b>
Tăng vốn trong kỳ này					0
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				(6.775.497.500)	(6.775.497.500)
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ này					0
Giảm khác				(1.892.533.664)	(1.892.533.664)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>199.982.400.000</b>	<b>62.734.116.794</b>	<b>(30.845.085)</b>	<b>15.960.308.670</b>	<b>278.645.980.379</b>

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

<i>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Vinaconex	102.000.000.000	102.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	97.982.400.000	97.982.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>199.982.400.000</b>	<b>199.982.400.000</b>
<i>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	199.982.400.000	151.744.960.000
Vốn góp tăng trong năm		48.237.440.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	199.982.400.000	199.982.400.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
Cổ tức đã chia bằng tiền		29.994.720.000
<i>d) Cổ tức</i>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
<i>đ) Cổ phiếu</i>	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.760	1.760
- Cổ phiếu phổ thông	1.760	1.760
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
<i>f) Các quỹ của công ty</i>	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.266.968.060	35.282.235.820
Quỹ dự phòng tài chính	8.871.660.112	8.642.185.890
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.138.628.172</b>	<b>43.924.421.710</b>

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	48.247.098.312	29.043.249.884
Doanh thu sản xuất công nghiệp và xây dựng	101.657.555.435	94.926.130.276
Doanh thu kinh doanh bất động sản	80.351.381.622	104.185.110.386
Doanh thu tư vấn	4.782.506.488	7.181.500.240
Doanh thu khác	4.693.369.415	2.761.503.440
<b>Tổng cộng</b>	<b>239.731.911.272</b>	<b>238.097.494.226</b>
19. Giá vốn hàng bán	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Giá vốn của xây lắp	45.940.283.563	17.569.128.368
Giá vốn của sản xuất công nghiệp và xây dựng	77.344.920.000	70.633.383.728
Giá vốn kinh doanh bất động sản	76.067.197.852	97.216.412.708
Giá vốn tư vấn	3.160.228.645	4.636.119.662
Giá vốn khác	2.995.062.652	1.052.596.703
<b>Tổng cộng</b>	<b>205.507.692.712</b>	<b>191.107.641.169</b>
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	445.688.222	1.007.270.356
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.105.994	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		21.506.855
<b>Tổng cộng</b>	<b>448.794.216</b>	<b>1.028.777.211</b>
21. Chi phí tài chính	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.528.908.409	8.332.756.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	114.466.459	855.965.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	158.683.637	965.953.438
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.802.058.505</b>	<b>10.154.676.115</b>
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.279.034.423	2.945.469.865
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.279.034.423</b>	<b>2.945.469.865</b>

**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

**23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ  
 + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:  
 + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  
 + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  
 + Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
	(6.775.497.500)	6.712.193.088
	-	-
	(6.775.497.500)	6.712.193.088
	18.845.988	11.442.430
	(360)	587

**24. Thu nhập Ban giám đốc được hưởng**

Thu nhập Ban giám đốc được hưởng

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
	444.886.569	2.461.024.523

**25. Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I	
		Năm 2012	Năm 2011
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	63,22	70,18
- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	36,78	29,82
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	77,64	75,83
- Vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn	%	22,36	24,17
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,29	1,36
2.2 Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,93	1,17
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,41	0,62
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu	%	-2,83	4,28
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu	%	-3,36	3,02
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	-0,37	0,64
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	-0,44	0,45
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH</b>	%	-2,50	2,02

**26 Thông tin so sánh**

Số liệu kỳ so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2011 do Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinacorex Xuân Mai lập, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

Người lập

Đỗ Yến Nhi

Kế toán trưởng

Mai Xuân Toàn  
www.xmcc.com.vn



Hà Đông, Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc

*Dặng Hoàng Huy*